

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

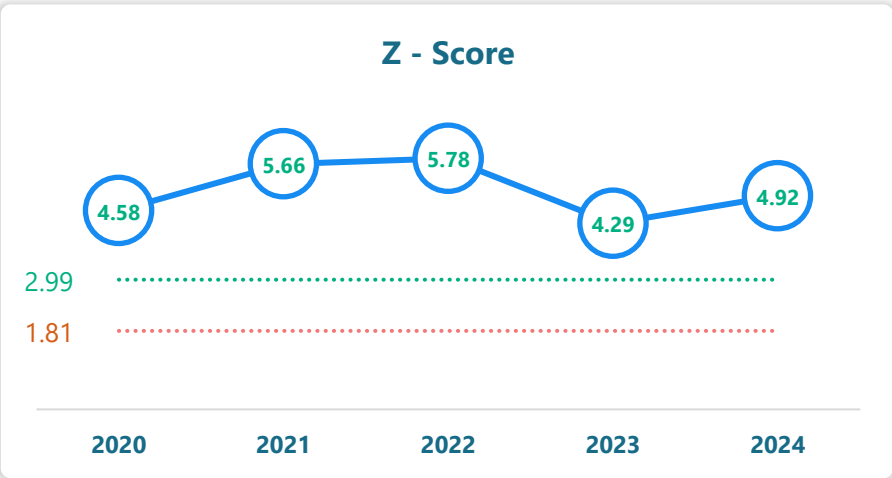
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,850 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	6.0%	7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.92
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,153		▲ 424
tỷ VNĐ		▲ 58.1%



LN sau thuế	2024	YoY
45.4		▲ 8.10
tỷ VNĐ		▲ 21.8%

ROE	2024	+/- YoY
16.0%		▲ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
10.7%		▲ 0.8%

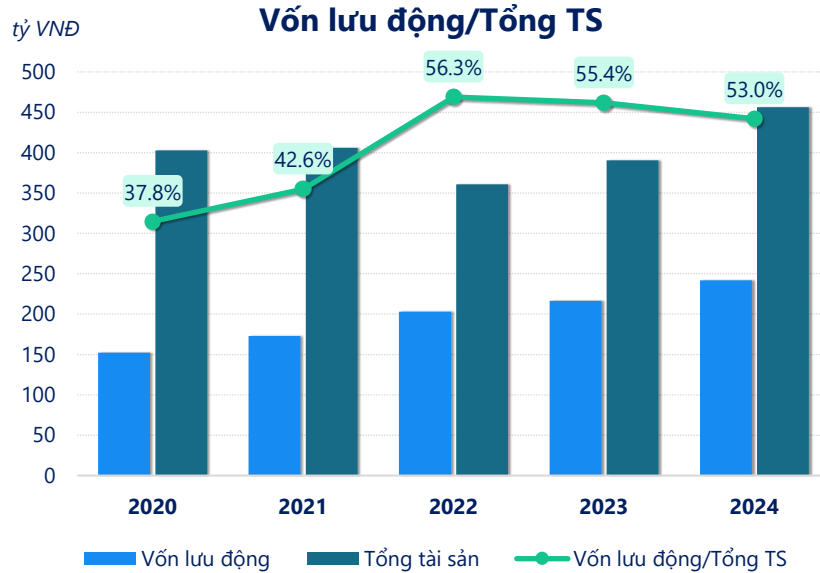
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNL** năm **2024** đạt **4.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNL** năm **2024** đạt **6.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VNL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 58.1%** đạt **1,153** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.8%** đạt **45.43** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

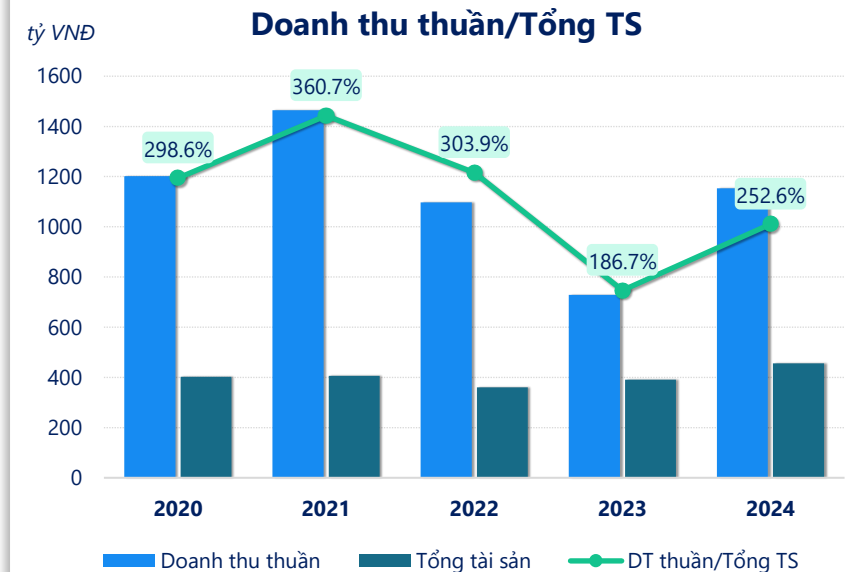
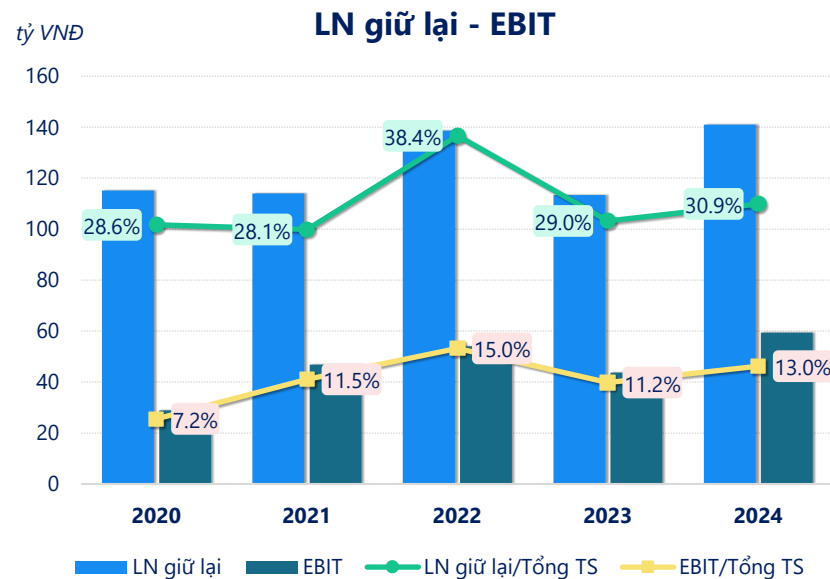
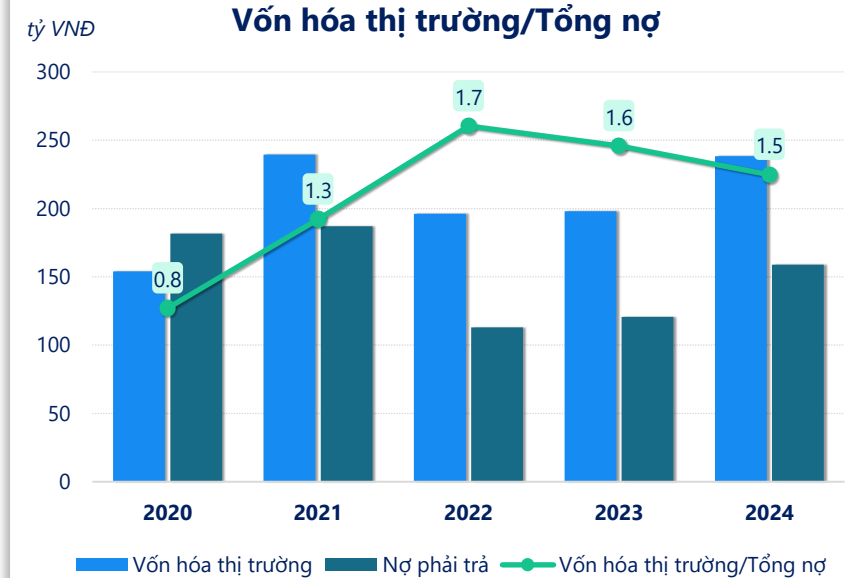
CTCP Logistics VINALINK (HSX: VNL)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.50**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	456	390	16.9%
Tài sản ngắn hạn	360	295	22.0%
Tiền và tương đương tiền	85.2	67.2	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	30.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	260	196	32.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.76	1.85	157%
Tài sản dài hạn	96.9	95.7	1.2%
Phải thu dài hạn	2.43	2.11	15.1%
Tài sản cố định	43.6	43.0	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	49.0	2.0%
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.61	-48.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	121	31.6%
Nợ ngắn hạn	118	78.4	49.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	45.6	50.7%
Nợ dài hạn	41.5	42.4	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	297	270	10.3%
Vốn chủ sở hữu	297	270	10.3%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,202	1,464	1,097	729	1,153
Giá vốn hàng bán	1,163	1,407	1,037	687	1,072
Lợi nhuận gộp	39.4	56.9	59.5	41.8	80.4
Doanh thu HĐTC	5.35	11.7	23.0	32.0	15.2
Chi phí TC	3.29	2.64	3.22	4.96	5.59
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	7.62	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	19.1	25.5	25.1	30.8
LN thuần từ HĐKD	28.7	46.9	53.9	43.8	59.2
Lợi nhuận khác	0.21	0.01	0.12	-0.10	0.10
LN trước thuế	28.9	46.9	54.0	43.7	59.3
Lợi nhuận sau thuế	23.2	46.0	43.9	37.3	45.4
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	46.0	43.9	37.3	45.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.93	1.16	43.6	-3.95	3.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.94	5.04	0.59	-0.23	44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-13.5	-14.2	-14.6	-26.9
Tiền đầu kỳ	74.0	63.2	55.6	86.0	67.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.63	-7.30	30.0	-18.8	21.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.31	0.43	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	66.4	55.6	86.0	67.2	85.2